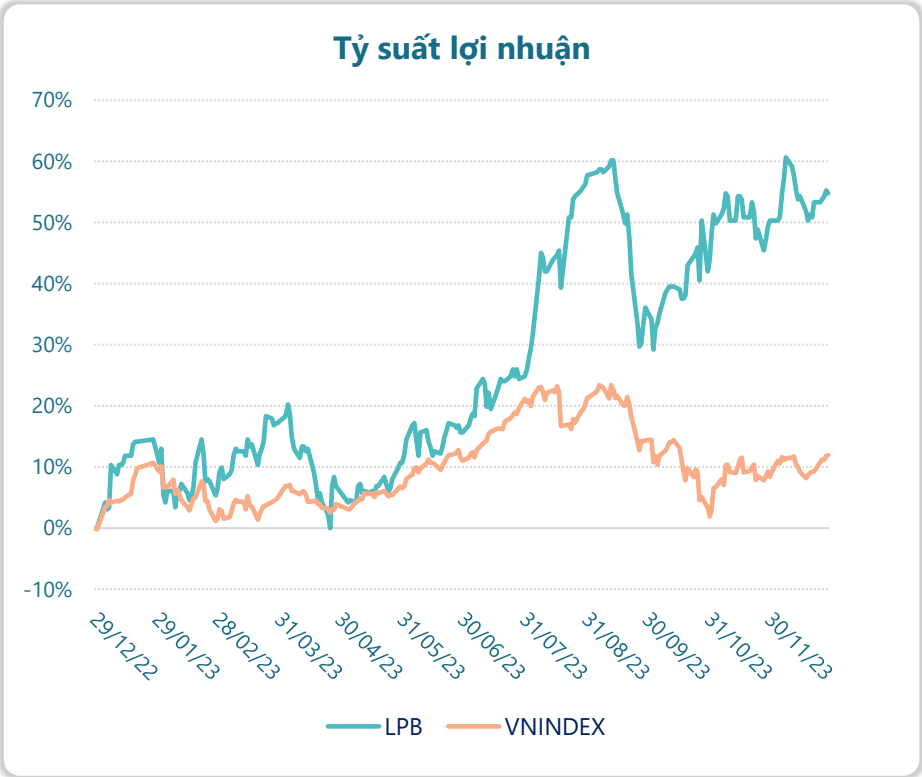


Ngày 29/12/2023	15,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	15.8%	30.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,176 - 16,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40,282
Số lượng CPLH (CP)	2,557,616,416
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,636,580
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.98
EPS	2,179
P/E	7.2



Thu nhập lãi thuần  
2023

11,203,12  
triệu VNĐ

YoY: ▼696,840 | -5.9%

LN trước thuế  
2023

7,039,393  
triệu VNĐ

YoY: ▲1,349,712 | 23.7%

LN sau thuế  
2023

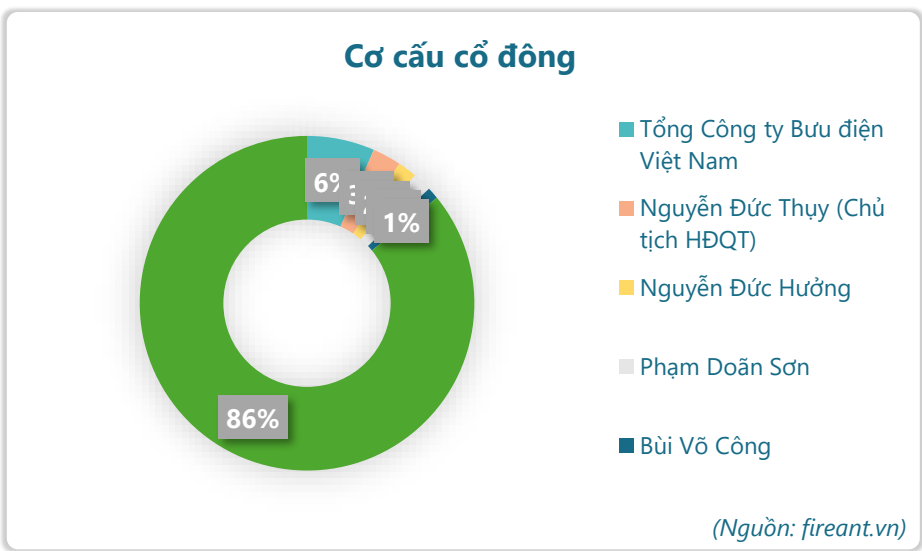
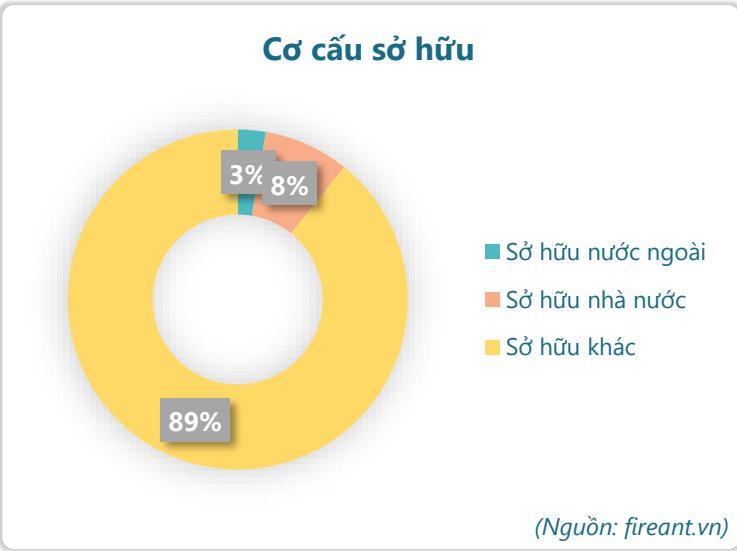
5,572,246  
triệu VNĐ

YoY: ▲1,061,993 | 23.5%

YOEА  
2023

9.3%

YoY: +/-▲0.9%



NIM  
2023

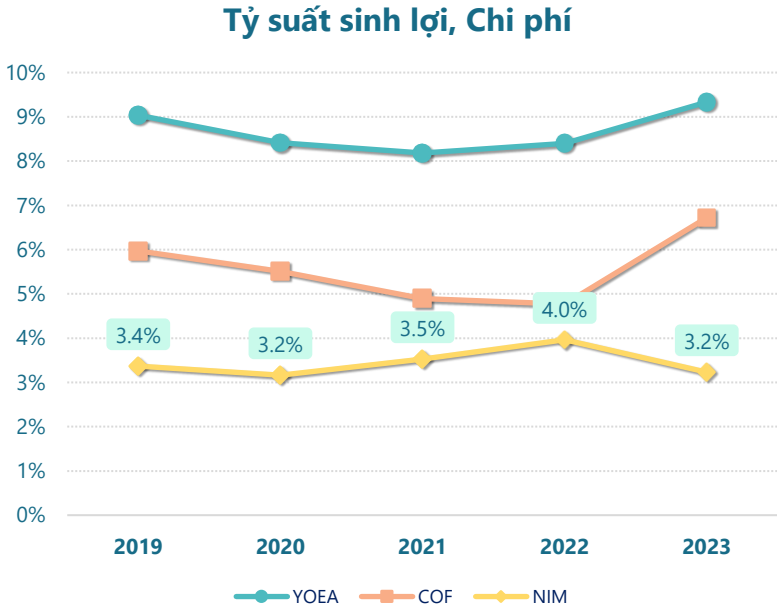
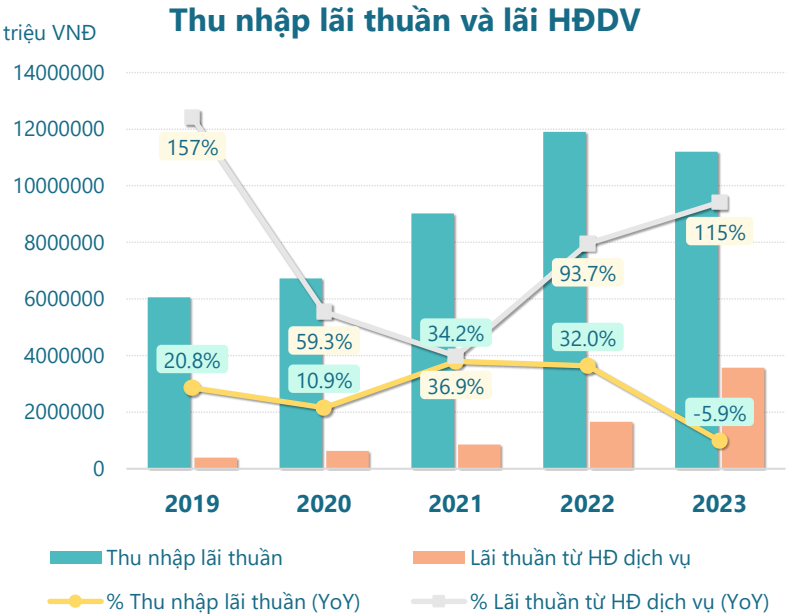
3.2%

YoY: +/-▼0.7%

COF  
2023

6.7%

YoY: +/-▲2.0%

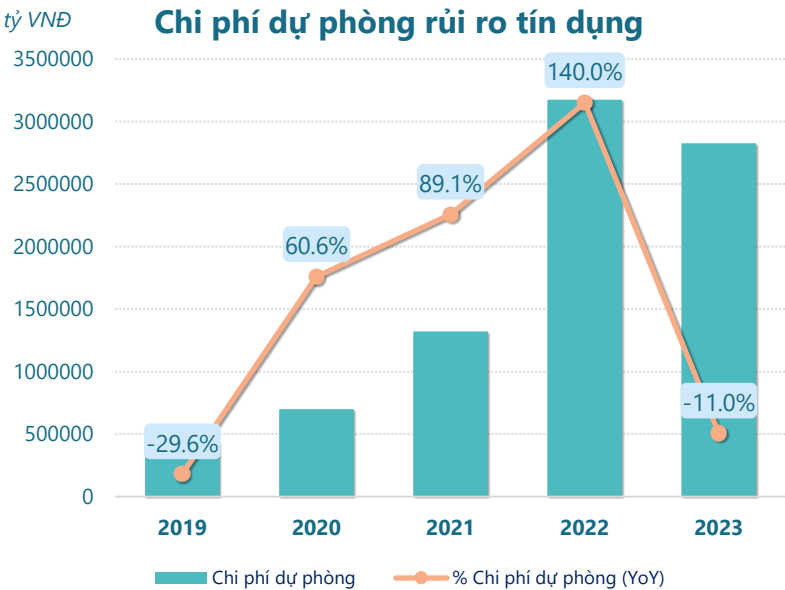
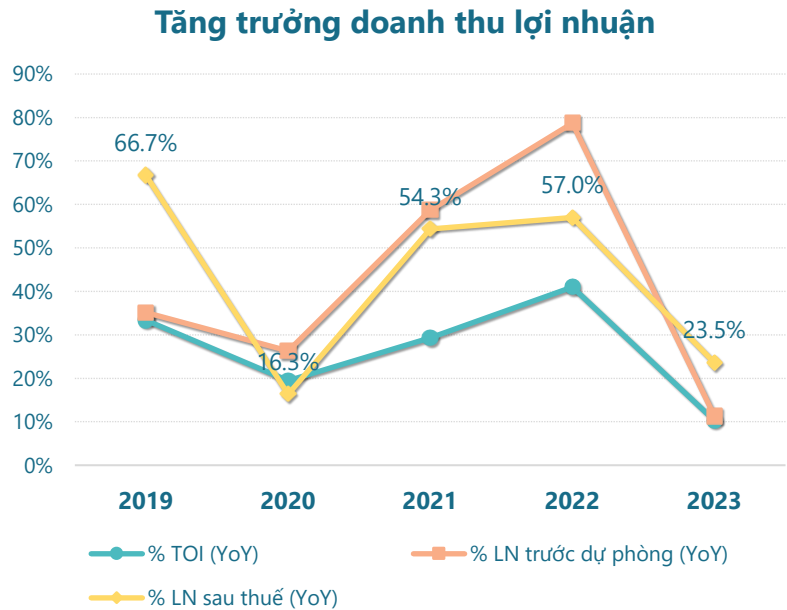


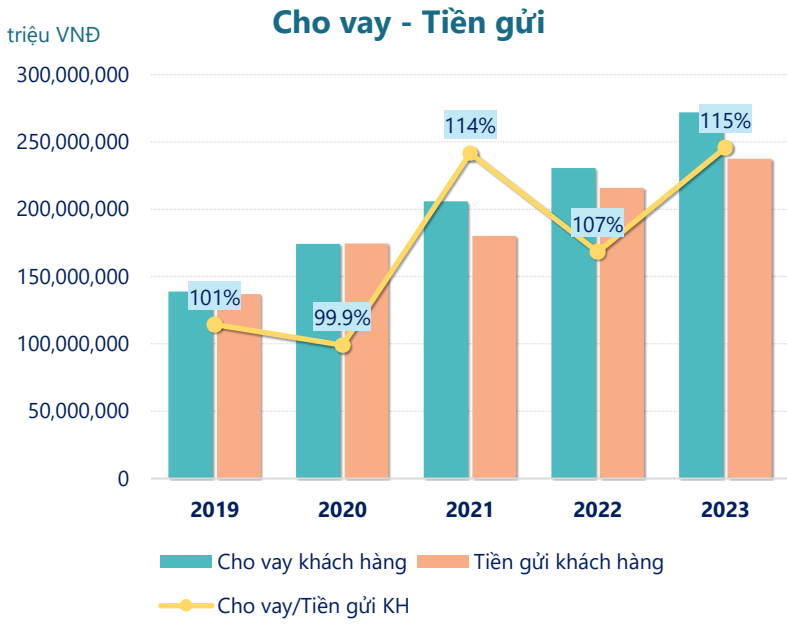
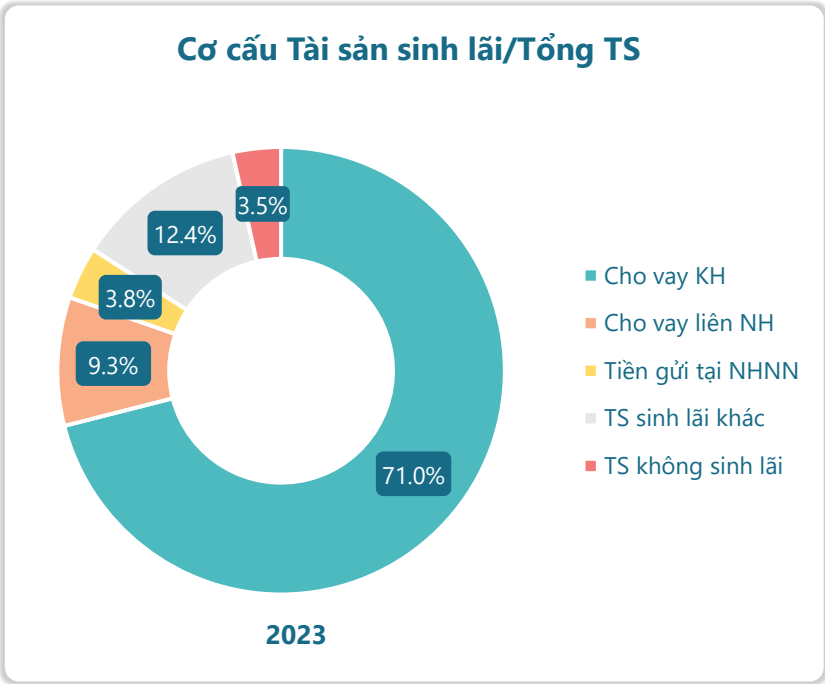
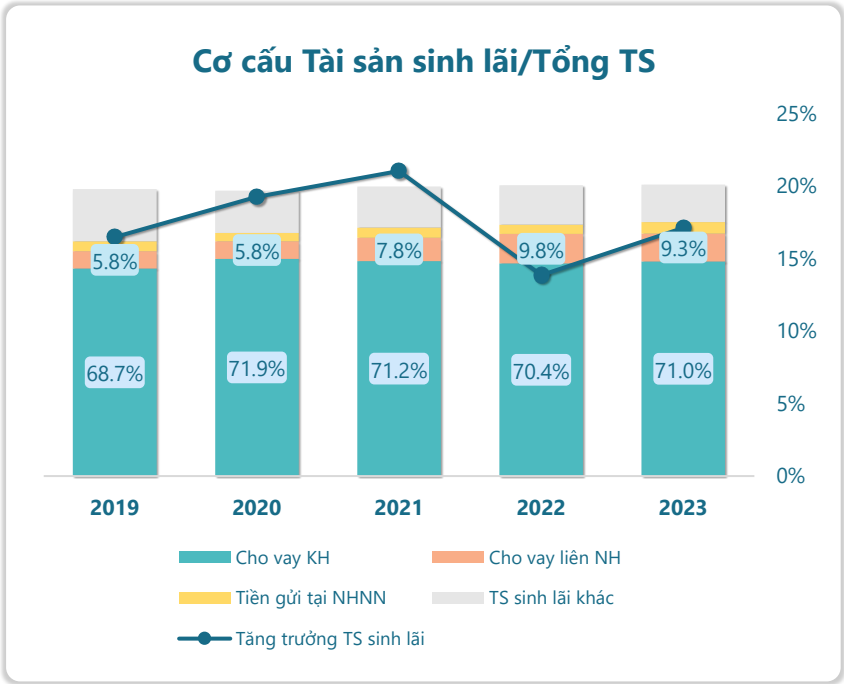
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của LPB chiếm **71.7%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**84.0%**). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm **22.8%** và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm **5.48%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **2,826,040** tỷ đồng, **giảm 11.0%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (COF) là **6.72%**, **tăng thêm 1.95 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của LPB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.88 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của LPB năm **2023** là **5,759,872** tỷ đồng, **tăng 8.54%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng **36.9%** lại **thấp hơn** năm trước **0.59 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của LPB **bằng** CIR trung bình ngành (**36.9%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



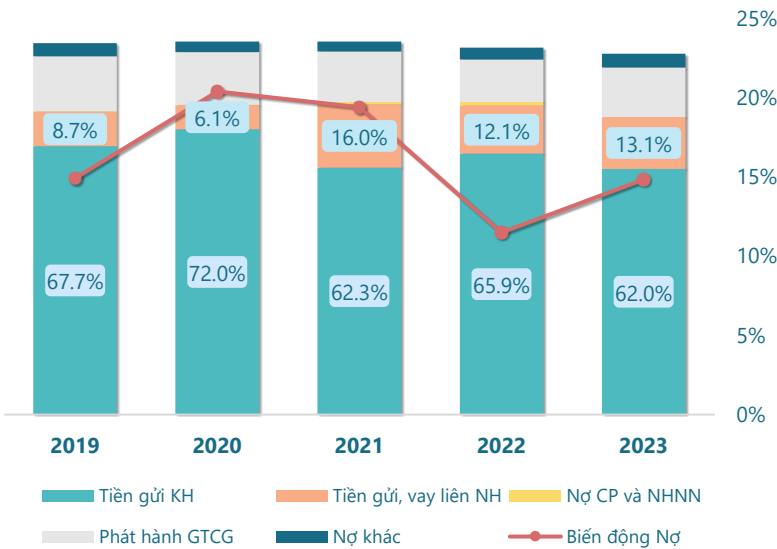


Năm **2023**, Tổng tài sản của **LPB tăng trưởng 16.8%** so với năm trước và đạt 382,863,179 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.5%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.25 đ% so với năm trước.

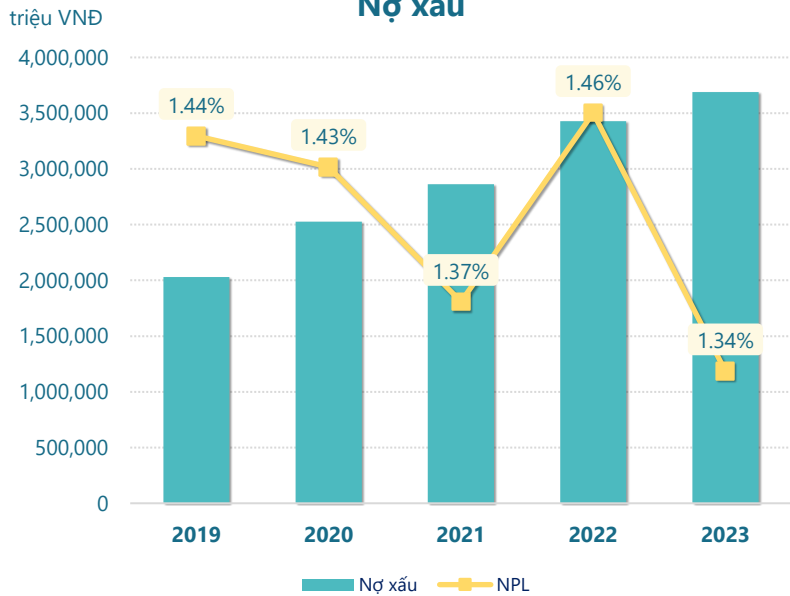
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **3.81%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **9.28%**, cho vay khách hàng chiếm **71.0%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **12.4%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **LPB** đạt **271,972,649** tỷ đồng, **tăng trưởng 17.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **237,391,609** tỷ đồng, **tăng trưởng 9.96%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **115%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.

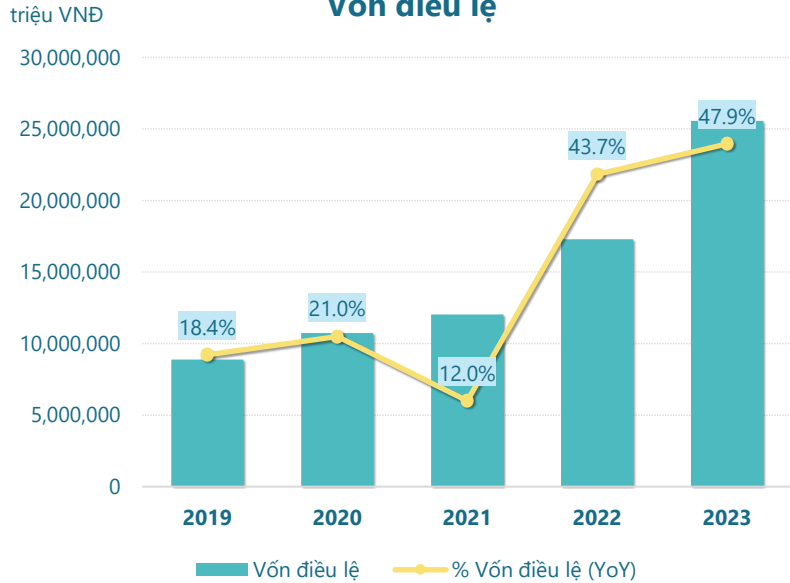
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

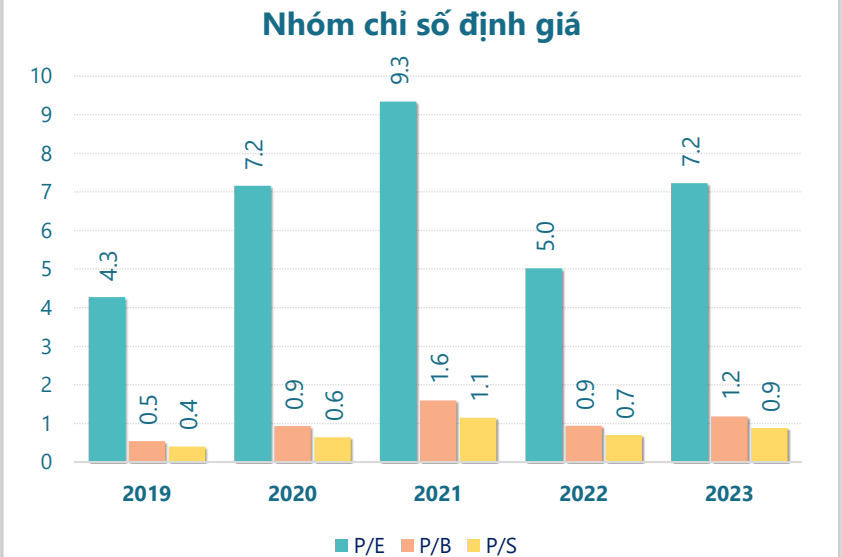
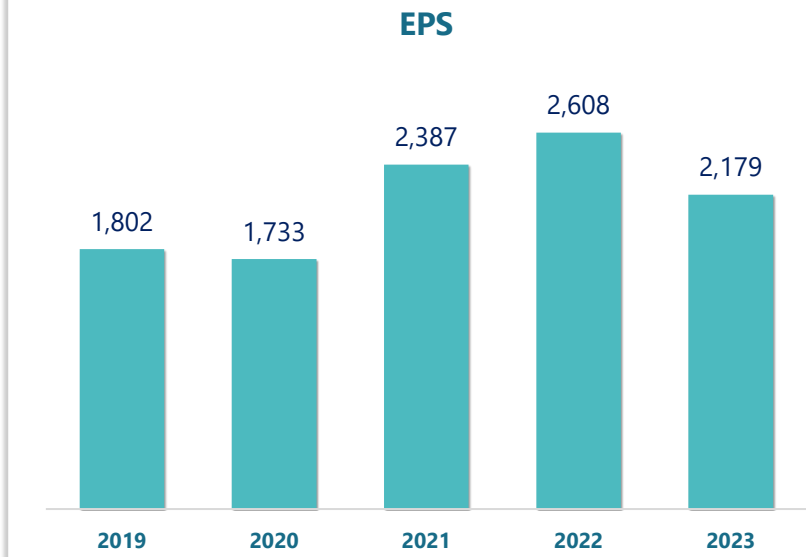
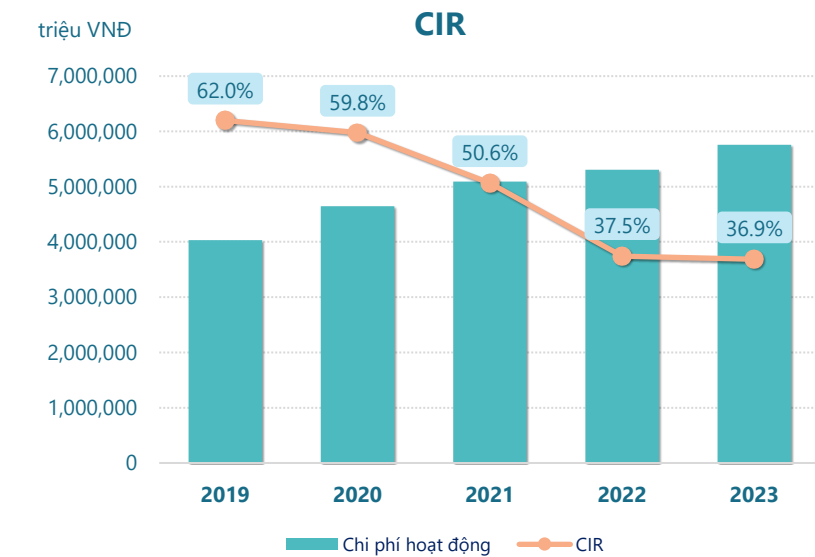
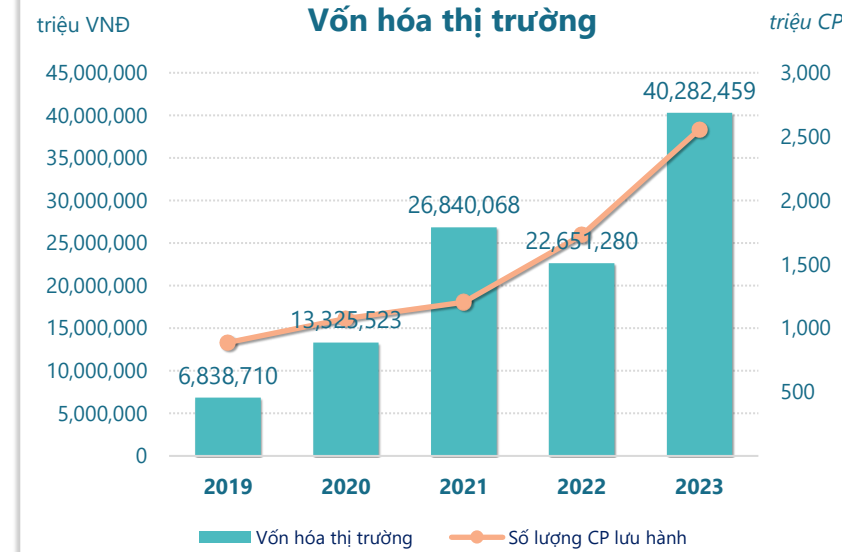
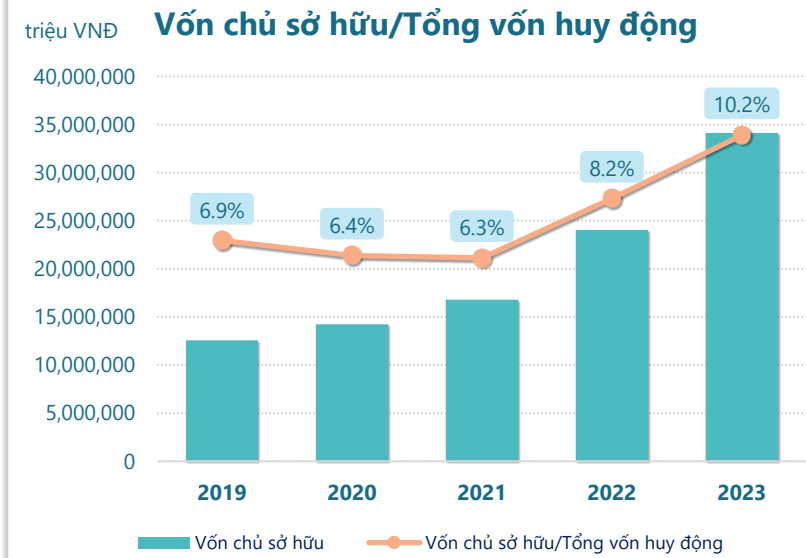
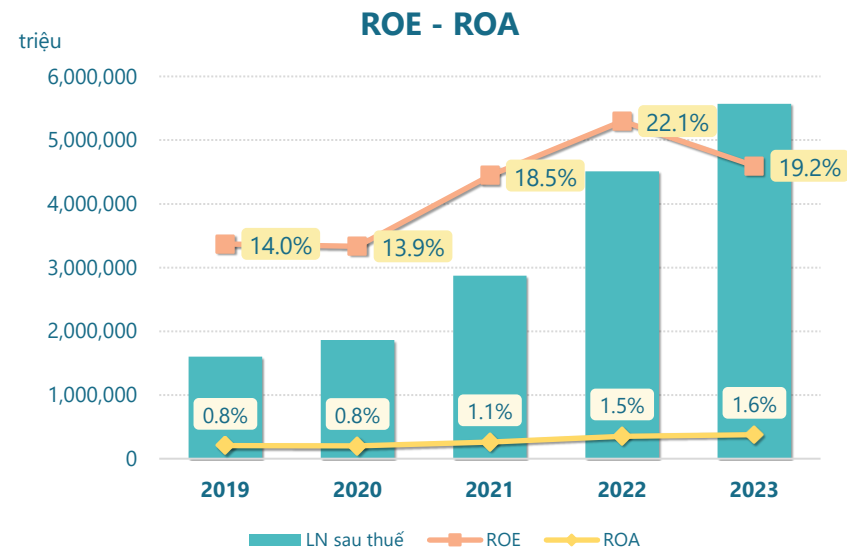


Năm **2023**, Tổng nợ của **LPB** tăng thêm **14.8%** lên **348,745,779** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **62.0%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**65.9%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.02%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **13.1%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.02%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của LPB năm 2023 là 3,688,651 tỷ đồng. Tăng thêm **261,833** tỷ đồng, tương đương với tăng **7.64%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.34%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **119%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.

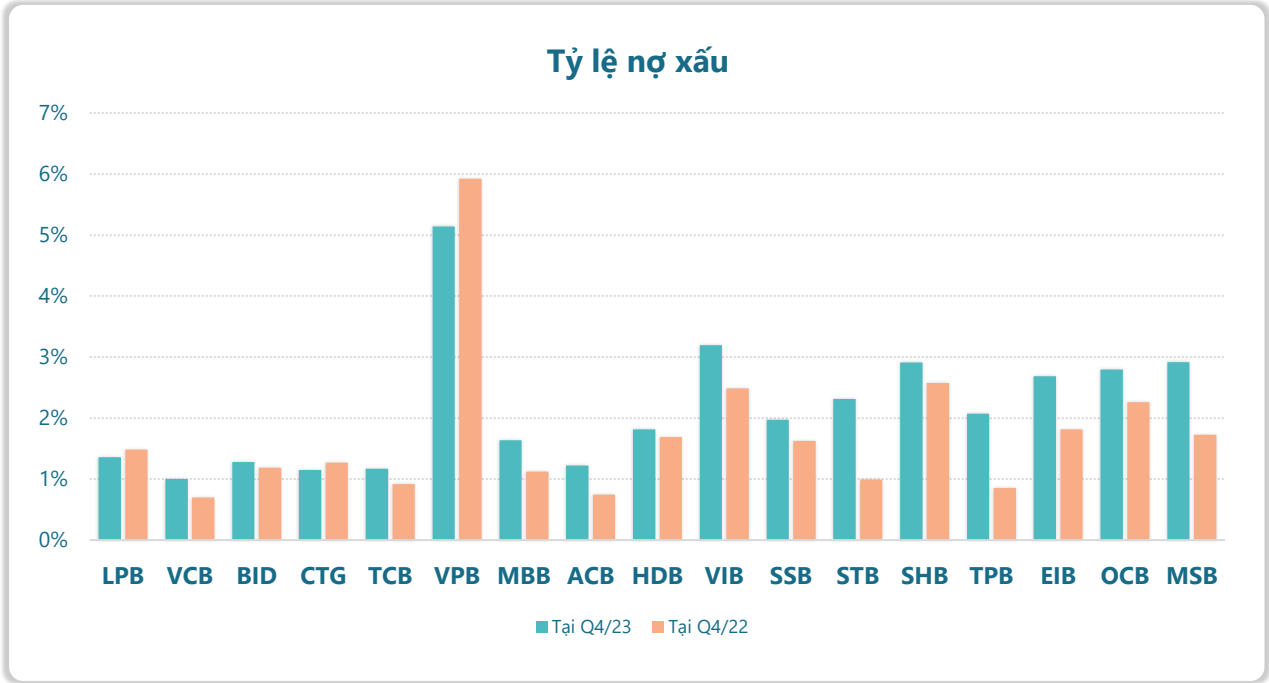
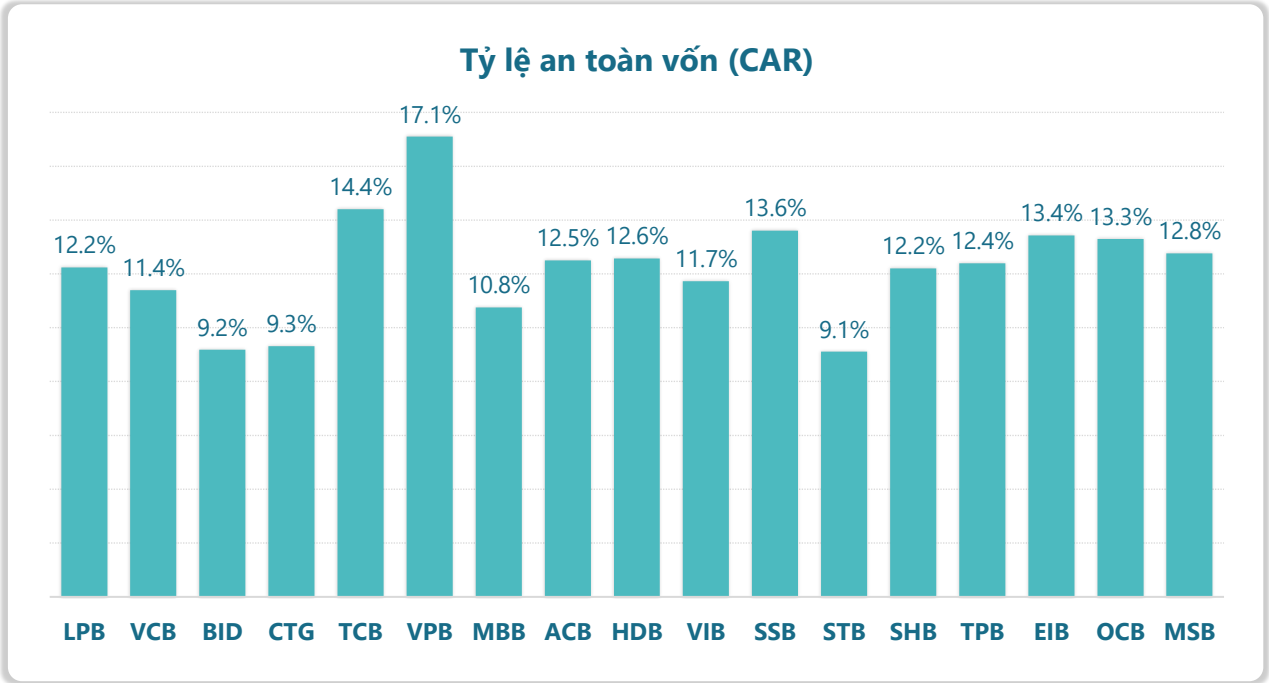
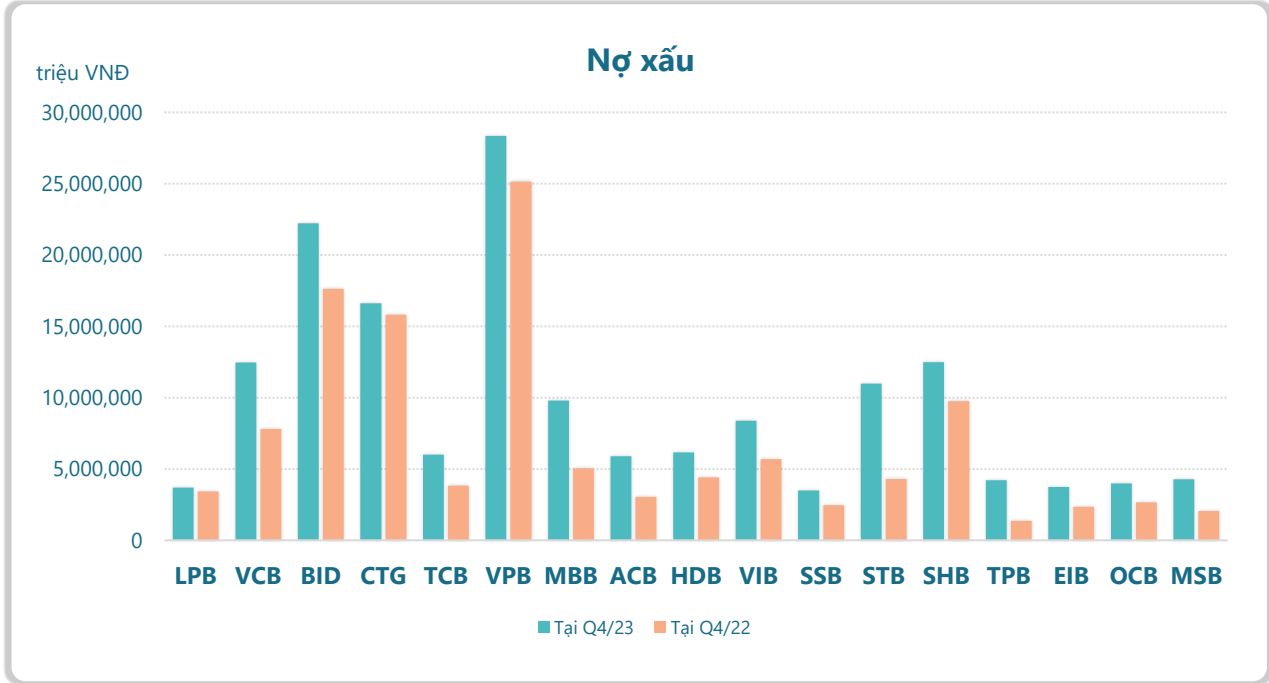
Vốn điều lệ của LPB năm 2023 đạt **25,576,164** tỷ đồng, tăng thêm **8,285,110** tỷ đồng, tương ứng tăng **47.9%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **16,694,723** tỷ đồng, tương ứng tăng **188%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	3,346,052	2,771,784	20.7%	1,203,129	1,899,969	-5.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	2,926,005	882,416	232%	3,565,627	1,661,862	115%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	65,726	-14,793	544%	435,098	10,463	4058%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-768	232	-431%	24,954	342,993	-92.7%
Lãi thuần từ HĐ khác	135,815	-12,104	1222%	347,152	201,147	72.6%
Lãi thuần từ góp vốn	18,092	53,052	-65.9%	49,345	53,877	-8.4%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	6,490,922	3,680,587	76.4%	5,625,305	4,170,311	10.3%
Chi phí hoạt động	-1,594,730	-1,506,701	-5.8%	-5,759,872	-5,306,893	-8.5%
LN trước dự phòng	4,896,192	2,173,886	125%	9,865,433	8,863,418	11.3%
Chi phí dự phòng	-1,543,587	-1,306,488	-18.1%	-2,826,040	-3,173,737	11.0%
LN trước thuế	3,352,605	867,398	287%	7,039,393	5,689,681	23.7%
Thuế	-724,755	-199,500	-263%	-1,467,147	-1,179,428	-24.4%
LN sau thuế	2,627,850	667,898	293%	5,572,246	4,510,253	23.5%
LN ròng	2,627,850	667,898	293%	5,572,246	4,510,253	23.5%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10,422,461	4,394,010	7,010,901	10,458,874	7,859,662	2,763,867
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-211,196	-430,028	-307,581	-353,625	-90,726	-419,160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,395	1,006,472	0	0	2,999,955	5,000,000
Tiền đầu kỳ	22,754,923	12,127,661	17,098,115	23,801,435	33,906,684	44,675,575
Lưu chuyển tiền thuần	-10,627,262	4,970,454	6,703,320	0,105,249	0,768,891	7,344,707
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12,127,661	17,098,115	23,801,435	33,906,684	44,675,575	52,020,282

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	382,863,179	327,745,847	16.8%
Tiền và TĐ tiền	2,382,762	2,983,877	-20.1%
Tiền gửi tại NHNN	14,578,444	10,323,700	41.2%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35,527,676	31,967,998	11.1%
Chứng khoán kinh doanh	580,440	566,280	2.5%
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	271,972,649	230,636,976	17.9%
Chứng khoán đầu tư	46,844,368	42,007,290	11.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	370,514	573,415	-35.4%
Tài sản cố định	1,949,987	1,693,198	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	8,656,339	6,993,113	23.8%
Tổng nợ	348,745,779	303,690,693	14.8%
Các khoản nợ CP và NHNN	89,576	3,076,781	-97.1%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50,112,429	39,660,022	26.4%
Tiền gửi khách hàng	237,391,609	215,888,025	10.0%
Các CCPS và nợ TC khác	75,786	42,030	80.3%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	47,909,881	35,048,167	36.7%
Các khoản nợ khác	13,166,498	9,975,668	32.0%
Vốn chủ sở hữu	34,117,400	24,055,154	41.8%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **LPB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **3,688,651** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **LPB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.36%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **LPB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.